

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 88/2024/HS-ST

Ngày: 25-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương.

Thẩm phán: Bà Đỗ Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Kim Tám.

Ông Phạm Quang Hùng.

Ông Sùng A Xà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa:
Ông Phan Anh Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 84/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2024/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Đỗ Đức T, sinh ngày 16/5/1995, tại tỉnh Điện Biên. Nơi thường trú: Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: Số nhà F, tổ dân phố A, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Nhân viên kinh doanh của Công ty cổ phần Q1 – Chi nhánh S1 – Cơ sở 3; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Thái; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn T1, sinh năm 1968 và bà Tòng Thị T2, sinh năm 1972; có vợ là Đinh Thị D, sinh năm 1995 và có 02 người con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2022; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính; bị bắt tạm giam từ ngày 07/8/2023 cho đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đ (Có mặt tại phiên tòa).

*** Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Đức T:** Ông Hoàng Tiến N, Luật sư Văn phòng Luật sư P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

*** Bị hại:**

1. Công ty cổ phần Q1; địa chỉ: Số B, phố T, phường M, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vĩnh S, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Lê Vĩnh S: Ông Phạm Thế H, Phó Tổng Giám đốc thường trực, Công ty cổ phần Q1.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Phạm Thế H: Ông Lê Văn M, Trưởng Chi nhánh S1, Cơ sở 3. Địa chỉ: Đội G, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa)

2. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố F, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

3. Ông Vũ Quang T3, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

4. Bà Lại Thị D1, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt tại phiên tòa).

5. Bà Lại Thị H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Khôi S, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt tại phiên tòa).

6. Bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

**** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Trần Ngọc Q, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

3. Ông Trần Hải N1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Số nhà E, tổ D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt tại phiên tòa).

4. Bà Bùi Thị Y, sinh năm 1977. Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt tại phiên tòa).

5. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt tại phiên tòa).

6. Ông Trần Minh T6, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

7. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1995. Địa chỉ: Số nhà F, tổ dân phố A, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

8. Bà Tòng Thị T2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần Q1 có Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số: 0100776445 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố H cấp thay đổi lần thứ 24 ngày 29/9/2022. Địa chỉ trụ sở: Số B phố T, phường M, quận B, thành phố Hà Nội, đại diện bởi: ông Phạm Thế H – Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc thường trực.

Ngày 01/3/2019, Công ty Q1 ký hợp đồng lao động số 277/2019/HĐLĐ với Đỗ Đức T, sinh ngày 16/5/1995, địa chỉ thường trú: Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên; loại hợp đồng: Không xác định thời hạn; chức vụ: Nhân viên kinh doanh; bộ phận: Chi nhánh S1 (chi nhánh); Địa điểm kinh doanh: Đội 7A, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Theo phân công của ông Lê Văn M, Trưởng Chi nhánh S1 – Cơ sở 3: Đỗ Đức T được giao phụ trách tuyển đại lý của Công ty Q1 trên các địa bàn gồm: một phần thành phố Đ, huyện Đ và toàn bộ địa bàn các huyện: Đ, M, T, T. Nhiệm vụ của Đỗ Đức T được Công ty giao gồm: Chăm sóc đại lý được phân công, tiếp nhận, lên đơn hàng cho khách đặt mua hàng, thu tiền bán hàng và nộp tiền về công ty, đối chiếu công nợ với khách hàng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ do muốn có tiền tiêu sài cá nhân và bảo đảm chỉ tiêu bán hàng Đỗ Đức T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản và khi nhận tiền từ các đại lý trả tiền hàng T không nộp về Công ty mà đã chi tiêu cá nhân và trả nợ hết. Cụ thể như sau:

1. Về hành vi đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt tài sản

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, từ năm 2022 đến tháng 7 năm 2023 Đỗ Đức T đưa ra thông tin gian dối với một số đại lý của Công ty cổ phần Q1 (sau đây gọi tắt là Công ty Q1) là: Công ty Q1 có một số dự án cung cấp thiết bị tọc nước của Sơn H2 cho một số huyện thuộc tỉnh Điện Biên nếu đầu tư vào các dự án đó sẽ thu được lợi nhuận cao; giả mạo về việc Công ty Q1 triển khai bán hàng theo các gói sản phẩm, nếu các bị hại tham gia sẽ được hưởng chiết khấu, ưu đãi lớn nhưng phải nộp tiền trước cho T, sau đó lấy hàng dần đến khi hết tiền thì thôi. Từ đó, Đỗ Đức T đã nhiều lần chiếm đoạt của những người như sau:

1. Đỗ Đức T đã 06 lần đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thị G (đại lý H) ở tổ dân phố H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, cụ thể:

Lần 1. Ngày 09/01/2023, Đỗ Đức T nói với chị Nguyễn Thị G là có dự án về bồn tọc nước cần đầu tư 300.000.000 đồng để thanh toán trước tiền mua tọc nước thì được giá mua vào rẻ và bán ra cao hơn, sau một tháng sẽ được hưởng số tiền lợi nhuận là 64.000.000 đồng. Do tin tưởng lời T nói là thật nên ngày 10/01/2023 chị G đã chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng của T **300.000.000 đồng** (ba trăm triệu đồng). Ngày hôm sau T đến nhà chị G và ký tên vào một hóa đơn bán hàng xác nhận là T đã nhận 300.000.000 đồng của chị G. Đến đầu tháng 3/2023 chị G hỏi T về số tiền của dự án thì T nói dối là phải làm lại hóa đơn vì thiếu mã số thuế nên chưa lấy tiền về được.

Lần 2: Ngày 15/3/2023, Đỗ Đức T đến gặp chị G nói dối là có dự án cung cấp tọc nước cho Công ty T7 cần đầu tư số tiền là 375.300.000 đồng, sau một tháng sẽ được hưởng số tiền lợi nhuận là 78.000.000 đồng. Sau khi tính toán T chỉ yêu cầu chị G đưa cho T 152.000.000 đồng (một trăm năm mươi hai triệu đồng). Chị G tin tưởng nên đã chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng cho T **152.000.000 đồng**.

Lần 3: Ngày 02/4/2023, Đỗ Đức T nói dối chị G là có dự án bồn tọc nước cần đầu tư 1.900.000.000 đồng, sau một tháng sẽ được hưởng số tiền lợi nhuận

700.000.000 đồng. Chị G nói số tiền lớn nên không có, T nói dối chị G là T sẽ báo thêm các đại lý khác tham gia cùng. Ngày 04/4/2023, T nói dối chị G là có hai đại lý tham gia cùng, được tổng số tiền 1.200.000.000 đồng chỉ còn thiếu 700.000.000 đồng. Chị G tin tưởng T nói là thật nên đã đưa tiền cho T 03 lần với số tiền **700.000.000 đồng**, trong đó: Lần 1 chị G chuyển vào tài khoản của T 17.938.000 đồng; Lần 2 chị G chuyển vào tài khoản của bị can T số tiền 87.000.000 đồng; Lần 3 chị G đến Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng của T 500.000.000 đồng; G đưa tiền mặt cho T 01 lần 8.000.000 đồng và đưa vàng cho T đi bán tại cửa hàng V được 87.062.000 đồng.

Để chị G tin tưởng các dự án là có thật tiếp tục chuyển tiền cho T, ngày 19/4/2023, T đã chuyển qua tài khoản Ngân hàng **80.000.000** đồng cho chị G và nói dối là tiền lợi nhuận của lần dự án thứ 2.

Lần 4: Ngày 25/4/2023, Đỗ Đức T điện thoại cho chị G và nói dối có dự án của Công ty T7 cấp tét nước nằm loại 700 lít số lượng 680 cái cho huyện M và thị xã M cần đầu tư 1.292.000.000 đồng, sau một tháng được hưởng tiền lợi nhuận là 401.200.000 đồng, chị G chỉ cần chuyển cho T số tiền là **748.700.000** đồng còn số tiền còn lại thì T sẽ tự lo. Chị G tin tưởng là thật và chuyển khoản cho T một lần 400.000.000 đồng và một lần 158.700.000đ đồng; đưa tiền mặt cho T 190.000.000 đồng tại quán nhà chị G và có ký vào phiếu giao hàng kiêm nhận nợ.

Đến ngày 26/4/2023, chị G được T chuyển khoản cho vay **30.000.000** đồng, hai ngày sau T nói với chị G là sẽ tính khoản tiền 30.000.000 đồng này là tiền lợi nhuận của dự án.

Để chị G tin tưởng các dự án là có thật, ngày 05/5/2023 T nói dối là đã được thanh toán tiền lợi nhuận của dự án lần thứ 3 và đã chuyển cho chị G ba lần với số tiền **115.000.000** đồng, trong đó: Lần một 75.000.000 đồng, lần hai là 15.000.000 đồng và lần ba là 25.000.000 đồng. Ngày 17/5/2023, T nói dối chị G là dự án lần thứ 4 đã được thanh toán sớm một phần nên đã chuyển cho chị G **700.000.000** đồng.

Lần 5: Ngày 23/5/2023, T nói với chị G là dự án tét nước cần đầu tư số tiền 882.000.000 đồng, nếu thanh toán luôn được chiết khấu 202.000.000 đồng, chỉ phải thanh toán số tiền 680.000.000 đồng. T bảo chị G chỉ cần chuyển cho T 600.000.000 đồng còn lại Trọng tự lo. Chị G tin tưởng dự án là thật nên đã chuyển qua tài khoản cho T hai lần mỗi lần 300.000.000 đồng, tổng là **600.000.000** đồng. T hẹn chị G 1 tháng sau sẽ thanh toán.

Đến ngày 27/5/2023, chị G nói với T là cần tiền để đi chữa mắt cho con nên vay T **20.000.000** đồng, T đã chuyển khoản cho chị G và nói là sẽ tính khoản tiền nợ này là tiền lợi nhuận của dự án.

Lần 6: Ngày 27/6/2023, T tiếp tục nói dối chị G là có dự án đặt 700 tét nước S loại 1000 lít cần đầu tư số tiền là 1.960.000.000 đồng, được chiết khấu 420.000.000 đồng và chỉ phải thanh toán 1.540.000.000 đồng, sau 01 tháng sẽ thanh toán đủ 1.960.000.000 đồng. T bảo chị G chỉ cần chuyển cho T

1.390.000.000 đồng, số tiền còn lại T sẽ tự lo. Chị G tin tưởng dự án là có thật nên đã chuyển cho T **1.390.000.000** đồng (qua tài khoản 04 lần với tổng số 633.000.000 đồng, đưa tiền mặt cho T hai lần với số tiền 757.000.000 đồng).

Tổng số tiền Đỗ Đức T đã nhận từ chị G **3.890.700.000 đồng** (ba tỷ tám trăm chín mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng), để chị G tin tưởng tiếp tục chuyển tiền đầu tư các dự án mà T nói dối, T đã chuyển cho chị G **945.000.000 đồng** (Chín trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Số tiền Đỗ Đức T chiếm đoạt của chị G là **2.945.700.000 đồng** (Hai tỷ, chín trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm nghìn đồng).

2. Đỗ Đức T đã 09 lần đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt tài sản của Vũ Quang T3 (đại lý T8) ở tổ dân phố G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên, cụ thể:

Lần 1: Ngày 09/4/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 600 téc nước ở huyện Đ (mua vào giá 1.450.000 đồng/1 téc, bán ra 1.700.000 đồng/1 téc) cần đầu tư 870.000.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận là 150.000.000 đồng, khuyến mại 4 chỉ vàng và 4 chuyến du lịch 01 tuần tại N, Đ. Anh T3 tin tưởng T nói là thật nên đã chuyển tiền qua tài khoản cho bị can T ba lần với tổng số tiền **870.000.000 đồng**, trong đó: Lần một vào ngày 09/4/2022 với số tiền 217.500.000 đồng, hai lần vào ngày 11/4/2022 với số tiền là 652.500.000 đồng.

Đề anh T3 tin tưởng đây là dự án có thật, ngày 06/5/2022 T chuyển cho anh T3 06 lần mỗi lần 20.000.000 đồng bằng 120.000.000 đồng và ngày 07/5/2022 chuyển cho anh T3 05 lần mỗi lần 20.000.000 đồng bằng 100.000.000 đồng. Tổng cộng là **220.000.000 đồng**.

Lần 2: Ngày 09/5/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án mới cung cấp 550 téc nước cho huyện T cần đầu tư số tiền là 797.500.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận là 275.000.000 đồng, chỉ cần đầu tư thêm 762.500.000 đồng, số tiền còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào (mua vào giá 1.450.000 đồng/1 téc, bán ra 1.950.000 đồng/1 téc). Anh T3 tin tưởng là thật nên đã chuyển qua tài khoản cho T 2 lần với tổng số tiền **762.500.000 đồng**, trong đó: lần 1 ngày 09/5/2022 chuyển 200.000.000 đồng, lần 2 ngày 10/5/2022 chuyển 562.500.000 đồng.

Lần 3: Ngày 01/6/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 680 téc nước ở huyện T cần đầu tư số tiền 986.000.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận 340.000.000 đồng, chỉ đầu tư thêm 190.000.000 đồng, số tiền còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào (mua vào giá 1.450.000 đồng/1 téc, bán ra 1.950.000 đồng/1 téc). Tin tưởng là thật nên anh T3 đã chuyển qua tài khoản cho Đỗ Đức T **190.000.000 đồng**.

Lần 4: Ngày 08/6/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 750 téc nước ở huyện Đ cần đầu tư 1.087.500.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận 750.000.000 đồng, chỉ đầu tư số tiền 892.500.000 đồng, số còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào. (mua vào giá

1.450.000 đồng/1 tég, bán ra 2.450.000 đồng/1 tég). Tin tưởng T nói là thật nên anh T3 đã hai lần chuyển khoản cho T tổng số tiền **892.550.000** đồng trong đó lần một là 402.550.000 đồng, lần hai là 490.000.000 đồng.

Ngày 20/6/2022, anh T3 cùng gia đình đã du lịch 1 tuần tại N, Đ ở lần khuyến mại thứ nhất với giá trị khoảng **40.000.000** đồng.

Đề anh T3 tin tưởng là có dự án thật, ngày 28/7/2022 T chuyển cho anh T3 **195.000.000** đồng và nói là một phần tiền thu về của dự án.

Lần 5: Ngày 10/8/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 500 bồn tự hoại bằng nhựa cho huyện Đ cần đầu tư 1.200.000.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận 800.000.000 đồng, chỉ cần đầu tư thêm vào 285.000.000 đồng, còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào (mua vào giá 2.400.000 đồng/1 bồn, bán ra 4.000.000 đồng/1 bồn). Anh T3 tin tưởng nên đã chuyển cho T số tiền **285.000.000** đồng.

Đề anh T3 tin tưởng dự án là có thật, T đã chuyển cho anh T3 tổng số tiền **207.600.000** đồng, trong đó: Ngày 17/8/2022, chuyển 55.000.000 đồng; ngày 30/8/2022, chuyển ba lần mỗi lần 20.000.000 đồng và 1 lần 19.000.000 đồng; ngày 31/8/2022, T chuyển 73.600.000 đồng.

Lần 6: Ngày 09/9/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cấp 1000 chiếc tég nước cho huyện T cần đầu tư 1.600.000.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận là 1.000.000.000 đồng, chỉ cần đầu tư 420.000.000 đồng, còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào. (mua vào giá 1.600.000 đồng/1 tég, bán ra 2.600.000đồng /1 tég). Anh T3 tin tưởng nên đã chuyển cho T số tiền **420.000.000** đồng.

Đề anh T3 tin tưởng, đã chuyển cho anh T3 tổng số **275.000.000** đồng, trong đó: ngày 22/9/2022 T chuyển cho anh T3 160.000.000 đồng; ngày 28/10/2022 chuyển cho anh T3 06 lần với tổng số tiền 115.000.000 đồng (5 lần 20.000.000 đồng và 1 lần 15.000.000 đồng).

Lần 7: Ngày 10/12/2022, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 200 tég nước cho Công ty T7 cần đầu tư 314.000.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận là 66.000.000đồng, chỉ cần đầu tư 254.000.000 đồng còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào. (mua vào giá 1.570.000 đồng/1 tég, bán ra 1.900.000 đồng/1 tég). Anh T3 tin tưởng nên đã chuyển cho T **254.000.000** đồng.

Đề anh T3 tin tưởng là dự án có thật, ngày 26/12/2022 T đã chuyển cho anh T3 số tiền **50.000.000** đồng.

Lần 8: Ngày 03/01/2023, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 500 tég nước cho Công ty T7 cần đầu tư 650.000.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận là 300.000.000 đồng, chỉ cần đầu tư 210.000.000 đồng còn lại T sẽ lấy tiền lợi nhuận của lần trước bù vào (mua vào giá 1.300.000đồng/1 tég, bán ra 1.900.000đồng/1 tég). Anh T3 tin tưởng nên đã chuyển cho T **210.000.000** đồng.

Đề anh T3 tin tưởng là dự án có thật, Đỗ Đức T đã chuyển cho anh T3 02 lần với tổng số tiền **400.000.000** đồng, trong đó: Ngày 17/01/2023 T chuyển 250.000.000 đồng; ngày 19/01/2023 T chuyển 150.000.000 đồng.

Lần 9: Ngày 05/4/2023, Đỗ Đức T nói dối anh T3 là có dự án cung cấp 1050 téc nước cho Công ty T7 cần đầu tư 1.312.500.000 đồng, khi dự án hoàn thành sẽ được hưởng tiền lợi nhuận là 1.386.000.000 đồng, ngoài ra T nói dối anh T3 là để lo lót làm thủ tục hồ sơ lấy tiền dự án cần 100.000.000 đồng, chỉ cần đầu tư số tiền 1.012.500.000 đồng còn lại 300.000.000 đồng do T đầu tư (mua vào giá 1.250.000 đồng/1 téc, bán ra 2.570.000 đồng/1 téc). Anh T3 tin tưởng nên đã 05 lần chuyển cho T tổng số tiền **1.112.500.000** đồng (1 lần 4.900.000 đồng, 2 lần 490.000.000 đồng, 1 lần 100.000.000 đồng và 1 lần 27.600.000đồng).

Đề anh T3 tin tưởng là dự án có thật, ngày 23/5/2023 T đã chuyển cho anh T3 số tiền **500.000.000** đồng và nói là tiền lợi nhuận của dự án lần thứ 8. Ngày 10/6/2023 bị can T nói dối anh T3 là cần 150.000.000 đồng để đi làm thủ tục thanh toán cho dự án lần 06. Anh T3 tin tưởng nên đã chuyển cho T **150.000.000** đồng.

Tổng số tiền Đỗ Đức T đã nhận của Vũ Quang T3 là **5.146.550.000 đồng** (*Năm tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*). Đề anh T3 tin tưởng tiếp tục chuyển tiền đầu tư các dự án, T đã chuyển cho anh T3 tổng cộng **1.847.600.000 đồng** (*Một tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng*) nói dối là tiền được hưởng lợi nhuận của các dự án và cho anh T3 gói du lịch 1 tuần tại N - Đ trị giá khoảng **40.000.000** đồng. Số tiền Đỗ Đức T chiếm đoạt của anh T3 là **3.258.950.000 đồng** (*Ba tỷ, hai trăm năm mươi tám triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Đỗ Đức T đã đưa ra thông tin giả mạo với một số đại lý về việc Công ty Q1 triển khai bán hàng theo các gói sản phẩm, nếu các bị hại tham gia sẽ được hưởng chiết khấu, ưu đãi lớn nhưng phải nộp tiền trước cho T, sau đó lấy hàng dần đến khi hết tiền thì thôi. Từ đó chiếm đoạt một phần tài sản của các đại lý, cụ thể:

1. Ngày 10/5/2023, Đỗ Đức T mời bà Hoàng Thị T4, sinh năm 1974, trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên là chủ đại lý Hồng D2 mua gói sản phẩm téc nước trị giá **70.000.000** đồng, với giá chiết khấu từ 1.800.000 đồng xuống còn 1.450.000 đồng (*Công ty Q1 không có hình thức chiết khấu như trên*). Bà T4 tin tưởng là thật nên cùng ngày 10/5/2023, bà T4 đã chuyển cho Đỗ Đức T 50.000.000 đồng, ngày 11/5/2023 chuyển 20.000.000 đồng vào số tài khoản 36010000386324 của Đỗ Đức T. Đại lý Hồng D2 đã lấy được tổng giá trị **52.200.000** đồng tiền hàng. Số tiền còn lại bà T4 không lấy được hàng và bị T chiếm đoạt **17.800.000** đồng. Bà Hoàng Thị T4 không yêu cầu Đỗ Đức T bồi thường thiệt hại.

2. Bà Lại Thị H1, sinh năm 1982, trú tại: Khối S, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Chủ đại lý T9):

Cuối năm 2022, Đỗ Đức T đến giới thiệu cho bà H1 về các gói mua hàng, nếu cửa hàng mua theo gói thì sẽ được hưởng các ưu đãi, chiết khấu, nhưng phải thanh toán tiền trước cho Công ty và lấy hàng dần đến hết. Bà H1 tin tưởng nên đã tham gia mua 03 gói sản phẩm và chuyển tổng số **750.000.000** đồng vào tài khoản số 36010000386324 của T, gồm: Ngày 15/12/2022, mua gói sản phẩm trị giá 150.000.000 đồng; ngày 01/3/2023, mua gói sản phẩm trị giá 300.000.000 đồng và ngày 10/4/2023, mua gói sản phẩm 300.000.000 đồng. Số tiền đại lý T9 đã lấy hàng trị giá là **560.280.000** đồng. Theo yêu cầu của bà H1, Trọng chuyển lại cho bà H1 **110.000.000** đồng. Số tiền còn lại bà H1 không lấy được hàng và bị T chiếm đoạt là **79.720.000** đồng, bà H1 không yêu cầu Đỗ Đức T trả lại số tiền trên.

3. Cuối năm 2022, Đỗ Đức T nói dối với anh Vũ Quang T3 ở tổ dân phố G, thị trấn M, huyện M (Đại lý T) về các gói mua hàng, nếu cửa hàng mua theo gói thì sẽ được hưởng các ưu đãi, chiết khấu, nhưng sẽ phải thanh toán tiền trước cho Công ty và lấy hàng dần đến hết. Anh T3 tin tưởng nên đã tham gia mua 02 gói sản phẩm, gói số 1 mua đầu năm 2022, số tiền còn lại chưa lấy được hàng là **91.240.000** đồng. Ngày 19/3/2022, anh T3 được T giới thiệu gói sản phẩm trị giá 100.000.000 được khuyến mãi 38.000.000 đồng, cộng luôn vào tiền gốc để lấy hàng dần. Ngày 19/3/2022, anh T3 đã chuyển số tiền **100.000.000** đồng vào tài khoản số 36010000264396 của Trần Minh T6 theo yêu cầu của T. Anh T3 đã lấy được hàng trị giá **139.035.000** đồng. Số tiền còn lại anh T3 không lấy được hàng và bị T chiếm đoạt là **52.205.000** đồng, anh T3 yêu cầu Đỗ Đức T phải trả lại **52.205.000** đồng.

4. Đại lý Dung A (Chủ đại lý là chị Lại Thị D1, sinh năm 1990, trú tại: Thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên):

Ngày 04/01/2023, Đỗ Đức T đến cửa hàng bà D1 chốt công nợ xác định T còn nợ bà D1 **11.800.000** đồng. Sau đó, bà D1 tham gia mua 02 gói sản phẩm, gói số 1: Ngày 04/02/2023 bà D1 mua bộ năng lượng trị giá 80.000.000 đồng, được hưởng chiết khấu 20.000.000 đồng và T đã trả cho bà D1 tiền chiết khấu 20.000.000 đồng. Gói số 2: Ngày 29/4/2023, bà D1 mua tép nước trị giá 90.000.000 đồng, chiết khấu 20.000.000 đồng, T đã đưa cho bà D1 10.000.000 đồng và nói sẽ tặng cửa hàng 03 bình nóng lạnh loại 20 lít, 02 chậu rửa bát. Như vậy, số tiền bà D1 đã chuyển cho T **181.800.000** đồng. Số tiền đã bà D1 đã lấy hàng: **49.540.000** đồng; Trọng chuyển lại tiền chiết khấu **30.000.000** đồng. Số tiền còn lại đến nay bà D1 không lấy được hàng và bị Đỗ Đức T chiếm đoạt **102.260.000** đồng. Bà D1 không yêu cầu Đỗ Đức T bồi thường số tiền trên.

5. Nguyễn Thị G (đại lý H) ở tổ dân phố H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên:

Ngày 09/3/2023, sau khi được Đỗ Đức T giới thiệu, chị G đã tham gia mua 01 gói sản phẩm là 30 bộ năng lượng trị giá 3.900.000 đồng/bộ, tổng giá trị là **117.000.000** đồng, chị G đã thanh toán tiền mặt cho T và ký nhận vào sổ ghi

chép của cửa hàng. Sau đó, chị G đã lấy hàng với tổng giá trị **104.160.000** đồng, số tiền không lấy được hàng và bị Đỗ Đức T chiếm đoạt là **12.840.000** đồng.

Tổng số tiền Đỗ Đức T đã thu của 05 đại lý nêu trên là 1.310.040.000 đồng; T trả lại 110.000.000 đồng và khuyến mại 30.000.000 đồng; Tổng số tiền hàng mà 05 đại lý đã lấy được là 905.215.000 đồng. Số tiền 05 đại lý không lấy được hàng và bị T chiếm đoạt là: **264.825.000** đồng.

Trên thực tế Công ty Q1 không có các chương trình khuyến mãi, chiết khấu như T giới thiệu, chương trình bán hàng các gói sản phẩm này đều không có thật, do T đưa ra các thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của các đại lý, từ đó các đại lý sẽ chuyển tiền cho T, đến khi các đại lý báo lấy hàng thì T báo đơn hàng về Chi nhánh để vận chuyển sản phẩm đến các đại lý, trên danh nghĩa là bán hàng nhưng về bản chất là để T trả nợ cho các đại lý này. Để hợp thức số dư nợ của các đại lý báo về Chi nhánh (thực tế các đại lý không còn dư nợ), T đã nhờ Trần Ngọc Q - nhân viên kinh doanh của Chi nhánh ký giúp dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B” trong Biên bản đối chiếu công nợ của các đại lý để hoàn thiện thủ tục: Đại lý D4, đại lý T10, đại lý X, đại lý T8, đại lý Hương Giang, đại lý T9, đại lý T, đại lý H7 vào các tài liệu; Nhờ các đại lý Phúc H3, P, Công H4 ký xác nhận trên tài liệu với lý do bán hàng cho khách hàng lẻ không phải đại lý nên nhờ Đại lý đứng tên hộ.

Sau khi thu tiền mua các gói sản phẩm của 05 đại lý, T sử dụng một phần để trả tiền lợi nhuận cho các đại lý tham gia dự án giả, một phần sử dụng chi tiêu cá nhân, một phần để nộp về trả tiền hàng cho chi nhánh.

II. Về hành vi lợi dụng quyền hạn được giao, sau khi thu được tiền bán hàng của khách hàng nhưng không nộp về Công ty cổ phần Q1 theo quy định để chiếm đoạt tài sản

Theo quy định của Công ty Q1, quy trình bán hàng được thực hiện như sau: Nhân viên kinh doanh tiếp nhận đơn hàng của đại lý và báo đơn về bộ phận kế toán. Căn cứ đơn báo của nhân viên kinh doanh, Kế toán kiểm tra công nợ của đại lý và hàng tồn kho của chi nhánh, nếu công nợ của đại lý đảm bảo hạn mức theo quy định, kho còn hàng thì tiến hành xuất hàng cho đại lý, khi xuất hàng sẽ lập Giấy xác nhận giao hàng (kiêm giấy nhận nợ), đơn hàng của nhân viên kinh doanh nào thì người đó sẽ ký xác nhận vào Giấy xác nhận giao hàng. Đơn hàng sẽ được lái xe (nhân viên giao hàng) giao tới đại lý, khi đại lý nhận đúng, đủ hàng sẽ ký vào Giấy xác nhận giao hàng. Trường hợp chưa kịp xuất Giấy xác nhận giao hàng mà cần giao hàng ngay cho khách, thì hàng sẽ được giao trước, Giấy xác nhận giao hàng sẽ giao cho nhân viên kinh doanh đưa khách hàng ký xác nhận sau. Nhân viên kinh doanh có nhiệm vụ thu tiền của đại lý, khi thu tiền phải lập Giấy biên nhận thu tiền, tiền sau khi thu sẽ nộp ngay về chi nhánh qua bộ phận kế toán. Đến cuối tháng, kế toán sẽ chốt công nợ và in biên bản đối chiếu công nợ giao nhân viên kinh doanh kiểm tra, nếu đúng thì ký xác nhận và đi đối chiếu với đại lý, thu tiền hàng đã bán trong tháng (nếu còn). Việc chốt công nợ với đại lý, nhân viên kinh doanh thực hiện trước ngày mùng 10 của

tháng kế tiếp. Tiền hàng trong tháng phải thu của đại lý tối thiểu F doanh số, số tiền còn lại phải thu hết trong tháng kế tiếp. Giấy xác nhận giao hàng, Giấy biên nhận thu tiền, Biên bản đối chiếu công nợ sau khi đại lý ký xác nhận, nhân viên kinh doanh nộp về bộ phận kế toán để theo dõi, cập nhật.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, từ khi ký hợp đồng đến hết tháng 4/2023, Đỗ Đức T đã tiếp nhận đơn hàng, giao hàng cho khách hàng, thu tiền của khách hàng và nộp tiền bán hàng đầy đủ về Công ty Q1. Tuy nhiên, từ tháng 5/2023 đến hết tháng 7/2023, Đỗ Đức T đã giả mạo chứng từ kế toán, chiếm đoạt tiền bán hàng với số tiền 722.093.649 đồng, cụ thể:

Căn cứ Giấy xác nhận giao hàng, Phiếu thu tiền và Bảng đối chiếu công nợ của Công ty Q1, xác định: Từ tháng 5/2023 đến hết tháng 7/2023, theo đơn hàng của Đỗ Đức T, ***Chi nhánh đã giao tổng số 586 sản phẩm các loại với giá trị tương ứng là 1.378.904.962,3 đồng***, trong đó: Tháng 5/2023, giao tổng số 251 sản phẩm các loại với giá trị tương ứng là 455.730.997,7 đồng; Tháng 6/2023, giao tổng số 219 sản phẩm hàng hóa các loại, giá trị tương ứng là 559.613.000,6 đồng; Tháng 7/2023 giao tổng số 116 sản phẩm các loại, giá trị tương ứng là 363.560.964 đồng (*Số tiền tương ứng nêu trên là giá thành sản phẩm theo báo giá của Công ty Q1, chưa bao gồm các chương trình khuyến mại, chiết khấu*).

Đến hết tháng 7/2023, có 11 Đại lý được Đỗ Đức T báo đơn hàng còn dư nợ với Chi nhánh với tổng số tiền là 722.093.649 đồng, trong đó:

+ Tháng 5/2023: Tổng số tiền phải thu của 11 đại lý (*gồm dư nợ tháng trước + doanh số bán hàng trong tháng*): 1.245.510.052 đồng; Số tiền T đã nộp về Chi nhánh: 571.008.000 đồng; Số tiền các đại lý được chiết khấu: 15.018.800 đồng; Số tiền dư nợ còn: 659.483.252 đồng.

+ Tháng 6/2023: Tổng số tiền phải thu của 11 đại lý: 1.214.946.252 đồng; Số tiền T đã nộp về Chi nhánh: 472.942.000 đồng; Số tiền các đại lý được chiết khấu: 15.368.540 đồng; Số tiền còn dư nợ: 726.635.712 đồng.

+ Tháng 7/2023: Tổng số tiền phải thu của 11 đại lý: 1.082.000.679 đồng; Số tiền T nộp về Chi nhánh: 328.655.000 đồng; Số tiền các đại lý được chiết khấu: 29.109.030 đồng; Số tiền còn dư nợ: 724.236.649 đồng.

+ Đến đầu tháng 8/2023, T nộp về Chi nhánh số tiền: 2.143.000 đồng. Tổng số tiền còn lại T chưa nộp về chi nhánh là **722.093.649** đồng, gồm:

1. Đại lý D4 - địa chỉ: Thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **59.532.497** đồng.

2. Đại lý Thái H5 - địa chỉ: Tổ B, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền **5.636.470** đồng.

3. Đại lý Xuân D3 - địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **17.157.002** đồng.

4. Đại lý T8 - địa chỉ: Tổ G, thị trấn M, huyện M, tỉnh Điện Biên, số tiền: **11.129.002** đồng.

5. Đại lý Hương Giang - địa chỉ: Tổ H, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **4.831.737** đồng.

6. Đại lý T9 - địa chỉ: khối S, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên, số tiền: **301.979.984** đồng.

7. Đại lý Toán Y1 - địa chỉ: thôn Đ, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **202.346.677** đồng.

8. Đại lý Công Hoan (Công ty TNHH Công Hoan tỉnh Điện Biên) - địa chỉ: Tổ E, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **42.462.303** đồng.

9. Đại lý P (Công ty TNHH D5) - địa chỉ: Tổ D, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **13.640.200** đồng.

10. Đại lý Duy H6 (Công ty TNHH T11) – địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Điện Biên, số tiền: **44.670.002** đồng.

11. Đại lý P1 (Công ty TNHH P) – địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, số tiền: **18.707.775** đồng.

Như vậy, từ tháng 5/2023 đến hết tháng 7/2023, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, Đỗ Đức T đã chiếm đoạt số tiền **722.093.649** đồng, là tiền bán các sản phẩm của Công ty Q1 để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Tại bản Cáo trạng số 12/CT-VKS-P2 ngày 27/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố ra trước Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên để xét xử bị cáo Đỗ Đức T về tội “*Tham ô tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố bị cáo Đỗ Đức T phạm tội Tham ô tài sản và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Đức T từ 15 năm đến 16 năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đỗ Đức T từ 16 năm đến 17 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

+ Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt là 30 năm tù.

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xử lý vật chứng: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại Iphone XS, màu trắng sữa, số IMEI:

357219094116345, số IMEI 2: 357219094099137, tình trạng máy cũ, đã qua sử dụng.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự:

+ Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty cổ phần Q1; địa chỉ: Số B, phố T, phường M, quận B, thành phố Hà Nội, Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vĩnh S, Chủ tịch Hội đồng quản trị số tiền là 722.093.649 đồng.

+ Bị cáo chiếm đoạt của ông Vũ Quang T3 số tiền 3.311.155.000 đồng (*ba tỷ ba trăm mười một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*). Trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã trích trả lại cho ông T3 73.650.000 đồng (*bảy mươi ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*), đây là số tiền bà Bùi Thị Y nhận thừa của bị cáo 265.400.000 đồng (*hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng*), bà Y nộp lại cho Cơ quan điều tra. Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo chiếm đoạt còn lại cho ông T3 là (3.311.155.000 đồng – 73.650.000 đồng) **3.237.505.000 đồng** (*ba tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm linh lăm nghìn đồng*).

+ Bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị G số tiền 2.958.540.000 đồng (*hai tỷ chín trăm năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*). Trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã trích trả lại cho bà G 191.750.000 đồng (*một trăm chín mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), đây là số tiền bà Bùi Thị Y nhận thừa của bị cáo 265.400.000 đồng (*hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng*), bà Y nộp lại cho Cơ quan điều tra. Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo chiếm đoạt còn lại cho bà G là (2.958.540.000 đồng – 191.750.000 đồng) **2.766.790.000 đồng** (*hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

+ Bị cáo chiếm đoạt của bà Hoàng Thị T4 **17.800.000 đồng** (*mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng*); của bà Lại Thị H1 **79.720.000 đồng** (*bảy mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*); của bà Lại Thị D1 **102.260.000 đồng** (*một trăm linh hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*). Các bà T4, H1, D1 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên.

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và chịu 114.726.388 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng và luận tội của Kiểm sát viên, không khiếu nại các quyết định hành vi, quyết định của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Đức T không có ý kiến tranh luận gì về tội danh và điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố và luận tội của Kiểm sát viên. Đề

ngợi Hội đồng xét xử xem xét, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, gia đình bị cáo có ông ngoại là ông Nguyễn Xuân B có công với cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất và Huân chương chiến sỹ vẻ vang nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo có cơ hội sớm trở về với gia đình và xã hội. Do điều kiện kinh tế bị cáo gặp nhiều khó khăn nên đề nghị không áp dụng khoản 5 Điều 353 và khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Các bị hại đều không khiếu nại gì về các quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng; Công ty cổ phần Q1, ông Vũ Quang T3 và bà Nguyễn Thị G đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt; Bà Hoàng Thị T4, bà Lại Thị H1, bà Lại Thị D1 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền đã chiếm đoạt. Phần hình sự các bị hại đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Qua phần tranh tụng công khai tại phiên tòa, bị cáo Đỗ Đức T đã khai và công nhận: Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2022 đến đầu tháng 6/2023, tại tỉnh Điện Biên, Đỗ Đức T đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối Công ty Q1 có một số dự án cung cấp thiết bị tọc nước của Sơn H2 cho một số huyện thuộc tỉnh Điện Biên nếu đầu tư vào các dự án đó sẽ thu được lợi nhuận cao; giả mạo về việc Công ty Q1 triển khai bán hàng theo các gói sản phẩm, nếu tham gia sẽ được hưởng chiết khấu, ưu đãi lớn nhưng phải nộp tiền trước cho T, sau đó lấy hàng dần đến khi hết tiền, làm cho 05 bị hại là các đại lý của Công ty Q1 gồm: Nguyễn Thị G; Vũ Quang T3, Hoàng Thị T4, Lại Thị H1, Lại Thị D1 tin tưởng là thật để chiếm đoạt tài sản của họ với tổng số tiền **6.469.475.000 đồng** (Sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, chiếm đoạt của Nguyễn Thị G **2.958.540.000 đồng**, của Vũ Quang T3 **3.311.155.000 đồng**, của Hoàng Thị T4 **17.800.000 đồng**, của Lại Thị H1 **79.720.000 đồng**, của bà Lại Thị D1 **102.260.000 đồng**.

Đỗ Đức T là nhân viên kinh doanh của Công ty cổ phần Q1, được giao nhiệm vụ chăm sóc đại lý được phân công, tiếp nhận, lên đơn hàng cho khách đặt mua hàng, thu tiền bán hàng và nộp tiền về công ty, đối chiếu công nợ với khách hàng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, T đã lợi dụng quyền hạn được giao, sau khi thu được tiền bán hàng của khách hàng nhưng không nộp về công ty theo quy định mà chiếm đoạt số tiền **722.093.649 đồng** để sử dụng trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

Lời khai nhận tội của bị cáo trước phiên tòa ngày hôm nay phù hợp với các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như Cáo trạng số 12/CT-VKS-P2, ngày 27/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố.

Hành vi của bị cáo chiếm đoạt số tiền 722.093.000 đồng của Công ty cổ phần Q1 đã xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, xâm phạm vào sở hữu tài sản của Công ty, đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tham ô tài sản*”. Vì vậy, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Đỗ Đức T đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại với số tiền 6.469.475.000 đồng, đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Vì vậy, buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn thực hiện. Do vậy Hội đồng xét xử có đủ căn cứ pháp lý để xét xử bị cáo về tội “*Tham ô tài sản*” quy định tại điểm a khoản 3 Điều 353 Bộ luật Hình sự và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

“Điều 353. Tội tham ô tài sản

...3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 15 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng; ...”

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; ...”

[2] Xét về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Đỗ Đức T đã nhiều lần tham ô tài sản và nhiều lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên bị cáo bị áp dụng tình tiết tăng nặng (*phạm tội hai lần trở lên*) quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo Đỗ Đức T sau khi đầu thú, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, ông ngoại bị cáo là ông Nguyễn Xuân B có công với cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất và Huân chương Chiến sỹ vẻ vang nên được áp dụng điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với tội Tham ô tài sản và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Mặc dù ngoài lần phạm tội này bị cáo Đỗ Đức T chưa bị xét xử, chưa bị xử lý hành chính. Bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật,

nhưng chỉ vì muốn có tiền để chi dùng cá nhân; bị cáo đã chiếm đoạt tiền của Công ty cổ phần Q1 và các bị hại. Do vậy, cần phải áp dụng mức hình phạt tù có thời hạn tương xứng với hành vi của bị cáo Đỗ Đức T. Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên và người bào chữa cho bị cáo về mức hình phạt của tội Tham ô tài sản và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về hình phạt bổ sung:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 353 Bộ luật Hình sự: “5. *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*”.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự: “5. *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản*”.

Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo Đỗ Đức T tại phiên tòa cho thấy, trước khi phạm tội bị cáo là nhân viên của Công ty cổ phần Q1, bị cáo không có tài sản riêng có giá trị. Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, bị cáo và người bào chữa cho bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự: Chấp nhận đề nghị và ý kiến của các bị hại. Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể:

+ Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty cổ phần Q1; địa chỉ: Số B, phố T, phường M, quận B, Thành phố Hà Nội, Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Vĩnh S, Chủ tịch Hội đồng quản trị số tiền là 722.093.649 đồng (*bảy trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng*).

+ Bị cáo chiếm đoạt của ông Vũ Quang T3 số tiền 3.311.155.000 đồng (*ba tỷ ba trăm mười một triệu một trăm năm mươi lăm nghìn đồng*). Trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã trích trả lại cho ông T3 73.650.000 đồng (*bảy mươi ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*), đây là số tiền bà Bùi Thị Y nhận thừa của bị cáo 265.400.000 đồng (*hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng*), bà Y nộp lại cho Cơ quan điều tra. Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo chiếm đoạt còn lại cho ông Vũ Quang T3 là (3.311.155.000 đồng – 73.650.000 đồng) **3.237.505.000 đồng** (*ba tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm linh lăm nghìn đồng*).

+ Bị cáo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị G số tiền 2.958.540.000 đồng (*hai tỷ chín trăm năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*). Trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã trích trả lại cho bà G 191.750.000 đồng (*một trăm chín mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*), đây là số tiền bà Bùi

Thị Y nhận thừa của bị cáo 265.400.000 đồng (*hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng*), bà Y nộp lại cho Cơ quan điều tra. Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo chiếm đoạt còn lại cho bà G là (2.958.540.000 đồng – 191.750.000 đồng) **2.766.790.000 đồng** (*hai tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

+ Bị cáo chiếm đoạt của bà Hoàng Thị T4 **17.800.000 đồng** (*mười bảy triệu tám trăm nghìn đồng*); của bà Lại Thị H1 **79.720.000 đồng** (*bảy mươi chín triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng*); của bà Lại Thị D1 **102.260.000 đồng** (*một trăm linh hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng*). Các bà T4, H1, D1 không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên. Việc các bị hại không yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền trên là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của các bà T4, H1, D1.

[5] Về vật chứng vụ án: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 để xử lý vật chứng: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại Iphone XS, màu trắng sữa, số IMEI: 357219094116345, số IMEI 2: 357219094099137, tình trạng máy cũ, đã qua sử dụng (*thu giữ của bị cáo T*).

[6] Về các vấn đề khác:

- Bị cáo Đỗ Đức T còn dùng thủ đoạn gian dối nhiều lần nhận của Bùi Thị Y sinh năm 1977, trú tại: Thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (đại lý Y2) **4.001.500.000 đồng**. Để chị Y tin tưởng, T nhiều lần chuyển cho chị Y tổng cộng **4.152.000.000 đồng** và 26 chỉ vàng trị giá khoảng **140.400.000 đồng** nói dối là tiền lợi nhuận của các dự án và tiền khuyến mại. Như vậy, Đỗ Đức T đã chuyển lại cho chị Y quá số tiền T nhận là **290.000.000 đồng** và chị Y không bị thiệt hại. Ngày 18/10/2023, Bùi Thị Y giao nộp cho Cơ quan điều tra **265.400.000 đồng** (*Hai trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng*) để trả lại cho các bị hại khác. Còn lại số tiền 25.500.000 đồng, chị Y cho rằng do phải vay Ngân hàng và phải trả lãi xuất nên không trả lại cho T. Hành vi này của Đỗ Đức T không gây thiệt hại nên không xử lý.

- Đối với Trần Ngọc Q, sinh năm 1988, trú tại thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên là nhân viên kinh doanh cùng chi nhánh với T. Q đã giúp T ký dưới mục “ĐẠI DIỆN BÊN B” trong các biên bản đối chiếu công nợ của 08 đại lý với Công ty Q1 để hoàn thiện thủ tục giúp T. T nhờ Q ký giúp với nhiều lý do như: Không xin được chữ ký của đại lý do một số đại lý ở xa, một số đại lý khi đến xin thì đi vắng, một số đại lý do ghép hàng nên nội dung trên các giấy tờ không chính xác nên khi đi xin đại lý sẽ không xác nhận cho mà theo quy định của Công ty thì những giấy tờ đó cần hoàn thiện trong tháng để nộp về cho Công ty nên Q đã đồng ý giúp T. Quỳnh không bàn bạc, thỏa thuận và không biết việc T chiếm đoạt tiền của Công ty Q1 cũng không được hưởng lợi ích gì nên không có căn cứ chứng minh Trần Ngọc Q phạm tội.

- Nguyễn Thị T5 là kế toán kiêm thủ kho của chi nhánh, thuộc Công ty Q1 không biết việc T hợp thức hoá chứng từ kế toán để chiếm đoạt tiền bán hàng của Công ty Q1 nên không xử lý.

- Đối với các đại lý P1, Công H4, P đã đồng ý ký xác nhận vào các Biên bản đối chiếu công nợ có nội dung không đúng, song khi ký xác nhận đều được T giải thích lý do là vì T bán hàng cho các khách hàng lẻ nhưng nhờ đại lý đứng tên hộ nên ký giúp T để hoàn thiện thủ tục cho Công ty. Họ không không biết việc T chiếm đoạt tiền của Công ty Q1 nên Cơ quan điều tra không xử lý.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu 114.726.388 đồng (*Một trăm mười bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám tám đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 353; điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đỗ Đức T phạm các tội “*Tham ô tài sản*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 353; điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Đỗ Đức T 15 (mười lăm) năm tù về tội “*Tham ô tài sản*”.
- Xử phạt bị cáo Đỗ Đức T 17 (mười bảy) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp chung cho cả hai tội buộc bị cáo Đỗ Đức T phải chấp hành là 30 (*ba mươi*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 07/8/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự: Chấp nhận đề nghị và ý kiến của các bị hại. Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể:

+ Buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty cổ phần Q1 số tiền là 722.093.649 đồng (*bảy trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi chín đồng*).

+ Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo chiếm đoạt còn lại cho ông Vũ Quang T3 là **3.237.505.000 đồng** (*ba tỷ hai trăm ba mươi bảy triệu năm trăm linh lăm nghìn đồng*).

+ Buộc bị cáo phải bồi thường số tiền mà bị cáo chiếm đoạt còn lại cho bà G là **2.766.790.000 đồng** (*hai tỷ bảy trăm sáu sáu triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày Công ty cổ phần Q1, ông Vũ Quang T3, bà Nguyễn Thị G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Đỗ Đức T chậm trả tiền thì bị cáo T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại Iphone Xs, màu trắng sữa, số IMEI: 357219094116345, số IMEI 2: 357219094099137, tình trạng máy cũ, đã qua sử dụng.

(Theo Biên bản giao, nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Điện Biên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên ngày 29/5/2024).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Đỗ Đức T phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm và số tiền 114.726.388 đồng (*Một trăm mười bốn triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám tám đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/7/2024).

Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cư trú.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã nơi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cư trú.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Người bào chữa;
- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Phòng Hành chính Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Phương